TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 163/2019/DS-PT Ngày: 14 - 5 - 2019 V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Trần Văn Mười

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 957/2019/QĐ - PT ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm: 1967 (có mặt)

2. Bà Cao Thị Lệ H, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn D - Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn (H1) D1, sinh năm: 1961 (có mặt)

2. Bà La Nữ Ngọc H2, sinh năm: 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần K (Ngân hàng TMCP K)

Địa chỉ: P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn C1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Văn S - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh R - Phòng giao dịch số 3 huyện G (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2016)

2. Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm: 1931 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G1: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017)

3. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình N - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt)

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Hoàng Q, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Hùng C trình bày:

Ông có diện tích đất thổ cư và vườn 2.210m^2 thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số D0620165, số vào sổ A057379 ngày 30/10/1995 do ông đứng tên. Nguồn gốc đất này của bà nội ông tên Đỗ Thị M khai phá, năm 1989 bà nội cho ông sử dụng, vì ông là người sống chung và trực tiếp nuôi dưỡng bà nội. Đến năm 1990, ông kê khai đăng ký và đến năm 1995 được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 1996, anh ruột của ông là ông Nguyễn Văn D1 ở thị trấn G không có chỗ ở, nên ông cho ông D1 ở nhờ phần đất ngang 16m, dài 70m, diện tích 1.120m^2. Ông D1 cũng đã cất nhà và xây dựng các công trình phụ trên đất này. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D1, bà H2 phải tháo dỡ nhà và các công trình khác để giao trả cho ông diện tích đất 1.120m^2.

Nguyên đơn bà Cao Thị Lệ H trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Hùng C. Trước đây ông D1 không có chỗ ở, nên vợ chồng bà cho ở đậu. Nay gia đình ông D1 có đất đai, nhà cửa và các con của bà đã lớn không có chỗ ở, nên bà yêu cầu vợ chồng ông D1, bà H2 tháo dỡ nhà, trả lại cho bà diện tích đất 1.120m^2.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D1 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông là ông Nguyễn Văn G1 khai phá vào năm 1954. Khi đó khai phá được hai thửa là thửa 122, diện tích 2.210m^2; thửa 121, diện tích 1.980m^2, hai thửa đều thuộc tờ bản đồ số 10.

Vào năm 1990, cha ông có chia cho ông thửa 122, cho ông C thửa 121, ông đã cất nhà ở từ năm 1990. Cho đến tháng 7/2009, do ông C có nợ tiền và vàng của người khác, nên Cơ quan thi hành án tiến hành đo đạc thì phát hiện Nhà nước đã cấp giấy nhầm thửa 122 cho ông C đứng tên, còn thửa 121 ông C đang sử dụng là do ông đứng tên trong sổ mục kê, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại đơn phản tố đề ngày 11/6/2014, ông và vợ tên bà La Nữ Ngọc H2 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.210m^2 thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông bà. Yêu cầu ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H phải thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất nói trên cho vợ chồng ông bà đứng tên.

Tại đơn yêu cầu bổ sung ngày 19/8/2016, ông D1 yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.457m^2, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho vợ chồng ông. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên để cấp lại cho vợ chồng ông theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn G1 trình bày:

Ông có hai thửa đất là thửa số 121 và thửa 122 đều thuộc tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông khai phá từ năm 1954 và sử dụng. Đến năm 1990, ông cho hai con của ông là ông D1 và ông C nhưng không làm giấy tờ gì, lúc ông C đi làm giấy ông không biết. Nguồn gốc đất này của địa chủ trước đây bỏ hoang, ông mới khai phá sử dụng, có ông T3 và nhiều người khác biết, nhưng hiện nay họ không còn sống. Vào năm 1997, ông về cất nhà ở trên đất của ông D1. Đến năm 2015, do ông D1 và ông C tranh chấp, nên ông dỡ nhà đi chỗ khác cất nhà ở, đồng thời trả đất lại cho ông D1.

- Ngân hàng TMCP K trình bày:

Vào ngày 05/11/2010, ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H có đến Ngân hàng TMCP K - Chi nhánh R - Phòng giao dịch số 3 huyện G vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 05/5/2011. Ông C và bà H có thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất là 4.312m^2, đất tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang

trong đó có phần đất đang tranh chấp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên.

Đến ngày 29/12/2017, ông C và bà H đã tất toán hết nợ tại Ngân hàng và Ngân hàng đã giải chấp tài sản thế chấp cho ông C. Nên Ngân hàng không còn quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án này và xin vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang trình bày*:

Khoảng năm 1954, ông Nguyễn Văn G1 là cha ông Nguyễn Hùng C và ông Nguyễn Văn D1 khai phá được một khu đất ở ấp T, xã T1 bao gồm thửa đất số 121, 122, tờ bản đồ số 10, sử dụng cất nhà ở và trồng cây lâu năm, căn nhà thì nằm bên thửa 121. Đến năm 1990, ông G1 cho ông D1 thửa đất số 122, cho ông C thửa đất số 121, thời điểm này ông G1 ở trên phần đất ruộng (ở K2), đến năm 1997 ông G1 về phần đất trống cặp nhà ông D1 cất nhà trên thửa 122.

Năm 1993-1994, Đoàn đo đạc tỉnh Vĩnh Long lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính đã quy nhầm thửa đất số 122 cho ông C đứng tên trong sổ mục kê, nhưng thực tế ông D1 đang sử dụng ổn định. Còn ông D1 thì đứng tên thửa đất số 121 trong sổ mục kê, nhưng thực tế phần đất này do ông C đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào năm 1995, khi có chủ trương cấp giấy đồng loạt thì ông C đi đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện cấp quyền sử dụng thửa đất số 122 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, số vào sổ A057379. Việc cấp giấy cho ông C thực hiện theo trình tự, thủ tục của pháp luật (hồ sơ cấp giấy nay đã thất lạc), Hội đồng xét duyệt của xã còn sơ xuất từ đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 122 cho ông C là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Người làm chứng ông Nguyễn Hoàng Q trình bày:

Ông chỉ là hàng xóm, láng giềng, không có bà con họ hàng với đồng nguyên đơn và đồng bị đơn. Vào năm 2006, ông có mua một phần đất của ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H ngang 03m, dài 70m, khi mua bán hai bên có làm một bản giấy tay, hiện nay bản gốc ông đang giữ. Hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Phần đất của ông mua giáp với phần đất của ông C, bà H đang sử dụng với đất ông, sau đó đến nhà và đất của ông C rồi mới đến nhà, đất của ông D1, phần đất ông mua nằm trong thửa 121 của ông C đang sử dụng, không liên quan gì đến thửa 122 đang tranh chấp. Nếu sau này, ông và ông C có tranh chấp, thì ông sẽ khởi kiện ông C bằng một vụ án khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H đối với đồng bị đơn ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2 về việc yêu cầu ông D1, bà H2 tháo dỡ nhà và các công trình khác trên đất trả lại cho ông C, bà H diện tích đất 1.120m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.457m^2, tại thửa 122, tờ bản đồ số 10 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang có số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1-2 giáp thửa 121 do ông Nguyễn Hùng C sử dụng = 32m;
- Cạnh 2-3 giáp với lộ xi măng cặp K1 = 71m;
- Cạnh 3-4 giáp với K2 = 37,50m;
- Cạnh 4-1 giáp với thửa 123 của ông Nguyễn Hùng C = 71,50m.

(Theo tờ trích đo địa chính số TĐ 78 -2016 (122-10) ngày 11/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang).

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A057379 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/10/1995 do ông Nguyễn Hùng C đứng tên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí đo vẽ, thẩm định tại chỗ, tuyên về phần án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/01/2018, các nguyên đơn, ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông D1, bà H2 tháo dỡ nhà và các công trình khác trên đất trả lại cho ông bà diện tích đất 1.120m^2, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm Nguyên đơn và là người kháng cáo bản án sơ thẩm giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện trình bày đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày tranh luận đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng C. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiên nguyên đơn đã nộp tại cấp sơ thẩm nhưng, không được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ một các khách quan dẫn đến phán quyết sai làm ảnh hưởng quyền lợi của ông C. Cụ thể lời khai của ông G1 (cha của bị đơn và nguyên đơn) không khách quan, không đúng với lời khai nhân chứng khác nên không có cơ sở để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về nội dung gải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Trên cơ sở các chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và đua ra phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ đúng pháp luật. Phía Nguyên đơn đơn kháng cáo đề nghị sủa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung tranh chấp:

Ông Nguyễn Hùng C với ông Nguyễn Văn D1 là anh em ruột, cùng sử dụng phần đất (Theo sổ mục kê) có nguồn gốc do cha là ông Nguyễn Văn G1 để lại. Ông Nguyễn Hùng C sử dụng thửa số 121, ông Nguyễn Văn D1 sử dụng thửa 122, các bên sử dụng ổn định từ khi cha mẹ cho đến nay. Ông D1 không chuyển nhượng cho ai, cũng không ai chuyển nhượng cho ông D1. Ông C kê khai xin cấp quyền sử dụng đất đang sử dụng thì Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ông C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A057379 ngày 30/10/1995 đứng tên tại thửa 122, tờ bản đồ số 10 với diện tích 2.210 loại đất thổ cư + vườn. Việc cấp quyền sử dụng đất thửa 122 cho ông C đã được cấp chính quyền địa phương xác nhận là cấp nhầm thửa, nếu đúng theo thực tế sử dụng phải cấp thửa 121.

Nay nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A057379 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ông C ngày 30/10/1995 đứng tên tại thửa 122, tờ bản đồ số 10 với diện tích 2.210 loại đất thổ cư + vườn để yêu cầu ông D1, bà H2 trả lại diện tích đất 1.120m$^{2.}$. Ngoài ra, ông C còn khởi kiện đòi ông D1 cùng vợ là bà H2 tháo dỡ nhà và các công trình khác nằm trên đất diện tích đất 1.120m^2 để trả lại cho ông. Vì cho rằng, năm 1996 ông D1 không có chỗ ở, nên ông cho ông D1 ở nhờ phần đất ngang 16m, dài 70m, diện tích 1.120m^2. Việc này chỉ là trình bày của ông C và bà H, nhưng ông C, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông C cho ông D1 ở nhờ. Ông D1 cũng không thừa nhận ở nhờ đất của ông C và khẳng định phần đất ông đang ở, sử dụng quản lý là do cha ông Nguyễn Văn G1 cho vào năm 1990.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn D1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hùng C và trình bày: Vào năm 1990, cha ông có chia cho ông thửa 122, cho ông C thửa 121, ông đã cất nhà ở từ năm 1990. Cho đến tháng 7/2009, do ông C có nợ tiền và vàng của người khác, nên Cơ quan thi hành án tiến hành đo đạc thì phát hiện Nhà nước đã cấp giấy nhầm thửa 122 cho ông C đứng tên, còn thửa 121 ông C đang sử dụng là do ông đứng tên trong sổ mục kê, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đứng tên và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.457m^2, thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho vợ chồng ông D1 theo đúng quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là các cơ quan chức năng của huyện G, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện G thừa nhận tại Công văn số 142/UBND-TNMT ngày 28/4/2016 xác định: *"Năm 1993-1994, Đoàn đo đạc tỉnh Vĩnh Long lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính đã quy nhầm thửa đất số 122 cho ông C đứng tên trên sổ mục kê, nhưng thực tế do ông D1 đang sử dụng ổn định".* Ngoài ra, ông Nguyễn Văn G1 xác nhận lời khai của ông D1 là đúng sư việc.

[3] Về nhận định, đánh giá chứng cứ và phán quyết của bản án sơ thẩm: Bản án sơ thẩm nhận định phần trình bày của ông Nguyễn Văn D1 là hoàn toàn có căn cứ pháp luật. Các chứng cứ chứng minh gồm chứng minh bằng bản tự khai, tường trình đúng với các chứng cứ những bên liên quan cung cấp trình bày. Ngoài ra còn chứng cứ tờ di chúc của ông Nguyễn Văn G1, cha của ông C, ông D1 và cũng là người để lại đất cho ông C, ông D1 sử dụng (BL 25, 27, 85).

Từ những phân tích, đánh giá như đã nêu trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, *không* chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 2.457m^2 tại thửa 122, tờ bản đồ số 10 cho ông Nguyễn Văn D1 và bà La Nữ Ngọc H2, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A057379 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/10/1995 do ông Nguyễn Hùng C đứng tên.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và các chứng cứa thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; nhận định và phán xử có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy việc kháng cáo bản án sơ thẩm về việc đề nghị sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng, bên kháng cáo không xuất trình được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận phần đề nghị của vị kiểm sát viên tham gia phiên tòa về viêc bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của đương sự có kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của phía nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H đối với đồng bị đơn ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2 về việc yêu cầu ông D1, bà H2 tháo dỡ nhà và các công trình khác trên đất trả lại cho ông C, bà H diện tích đất 1.120m^2.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của đồng bị đơn ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích đất theo đo đạc thực tế 2.457m^2, tại thửa 122, tờ bản đồ số 10 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh Kiên Giang có số đo cụ thể như sau:

- Cạnh 1-2 giáp thửa 121 do ông Nguyễn Hùng C sử dụng = 32m;
- Cạnh 2-3 giáp với lộ xi măng cặp K1 = 71m;
- Cạnh 3-4 giáp với K2 = 37,50m;
- Cạnh 4-1 giáp với thửa 123 của ông Nguyễn Hùng C = 71,50m.

(Theo tờ trích đo địa chính số TĐ 78 -2016 (122-10) ngày 11/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Kiên Giang).

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0620165, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A057379 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30/10/1995 do ông Nguyễn Hùng C đứng tên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H phải chịu 200.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.040.000 đồng theo biên lai thu số 02434 ngày 28/4/2014 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ông C, bà H được nhận lại số tiền 4.840.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn (H1) D1, bà La Nữ Ngọc H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng, theo biên lai thu số 05326 ngày 19/8/2014 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang (do ông Phạm Văn T4 nộp thay).

5. Chi phí đo vẽ và thẩm định giá:

Ông Nguyễn Hùng C và bà Cao Thị Lệ H phải chịu toàn bộ chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 2.050.000 đồng. Ông C, bà H đã thanh toán xong số tiền trên nên được khấu trừ. Ông C, bà H không phải nộp thêm.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hùng C, bà Cao Thị Lệ H phải chịu án phí phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001033 ngày 22/01/2018, 0001034 ngày 22/01/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- NĐ (2);
- BĐ (2);
-NLQ (3);
- Lưu (3) 18b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên